

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG TP.HCM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 01 /CBTT-CTCSCC

TP.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG TP.HCM

Trụ sở chính: 121 Châu Văn Liêm, phường 14, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 38 536 883 Fax: (028) 38 592 896

Người thực hiện công bố thông tin: ông Huỳnh Trí Dũng

Địa chỉ: 121 Châu Văn Liêm, phường 14, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): (08) 38 536 883 Fax: (08) 38 592 896

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Chiếu sáng công cộng thành phố Hồ Chí Minh thông báo tình hình công bố thông tin:

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2020.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin
TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Trí Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2020

Tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		393.759.285.712	386.867.848.908
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		153.742.101.550	149.268.087.468
1. Tiền	111		38.742.101.550	39.268.087.468
2. Các khoản tương đương tiền	112		115.000.000.000	110.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		35.000.000.000	50.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		35.000.000.000	50.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		167.999.480.250	153.840.044.483
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		124.462.468.679	118.787.615.702
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.298.011.950	5.231.152.100
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		41.238.999.621	29.821.276.681
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		34.666.800.251	33.685.535.139
1. Hàng tồn kho	141		38.426.414.490	33.685.535.139
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.759.614.239)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.350.903.661	74.181.818
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13.669.500	74.181.818
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.337.234.161	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		66.308.903.913	84.162.770.315
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	7.995.924.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			7.995.924.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		18.594.753.174	19.777.395.442
1. Tài sản cố định hữu hình	221		18.594.753.174	19.777.395.442
- Nguyên giá	222		76.508.648.891	76.291.648.891
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(57.913.895.717)	(56.514.253.449)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		47.714.150.739	56.389.450.873
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		47.714.150.739	56.389.450.873
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		460.068.189.625	471.030.619.223

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		137.399.051.725	163.684.883.103
I. Nợ ngắn hạn	310		137.399.051.725	163.684.883.103
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		52.691.030.402	81.259.613.043
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.584.039.220	1.765.143.459
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		771.106.063	6.622.111.379
4. Phải trả người lao động	314		36.668.673.726	39.179.364.735
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.309.317.119	10.006.069.947
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		20.413.807.011	17.854.134.356
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.961.078.184	6.998.446.184
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		322.669.137.900	307.345.736.120
I. Vốn chủ sở hữu	410		322.321.533.896	306.998.132.116
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		284.000.000.000	284.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		284.000.000.000	284.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			

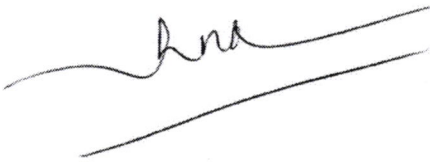
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.321.533.896	22.998.132.116
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.324.410.116	437.304.766
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		35.997.123.780	22.560.827.350
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		347.604.004	347.604.004
1. Nguồn kinh phí	431		347.604.004	347.604.004
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		460.068.189.625	471.030.619.223

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trương Thị Thùy Ngân



Nguyễn Thị Xuân Đông




Huỳnh Trí Dũng

Đơn vị: CTY CỔ PHẦN CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG TP. HCM
Địa chỉ: 121 Châu Văn Liêm, P.14, Q.5

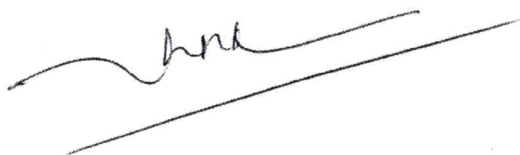
Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	136.861.736.641	184.640.441.520	438.067.588.700	404.179.885.949
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	136.861.736.641	184.640.441.520	438.067.588.700	404.179.885.949
4. Giá vốn hàng bán	11	107.510.582.056	138.625.085.997	324.604.195.376	299.563.471.233
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	29.351.154.585	46.015.355.523	113.463.393.324	104.616.414.716
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.995.429.619	2.189.296.218	8.537.111.985	6.093.592.545
7. Chi phí tài chính	22				
Trong đó: Chi phí lãi vay	23				
8. Chi phí bán hàng	25				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23.916.862.791	26.926.741.622	76.887.520.147	69.988.499.302
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30	7.429.721.413	21.277.910.119	45.112.985.162	40.721.507.959
11. Thu nhập khác	31	24.000.000	57.019.144	106.186.000	198.025.144
12. Chi phí khác	32	0	24.100.000	55.621.150	128.628.333
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	24.000.000	32.919.144	50.564.850	69.396.811
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	7.453.721.413	21.310.829.263	45.163.550.012	40.790.904.770
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.530.776.282	4.318.517.852	9.166.426.232	8.290.077.420
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	5.922.945.131	16.992.311.411	35.997.123.780	32.500.827.350
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				

Người lập biểu



Trương Thị Thùy Ngân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuân Đông

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2020



Tổng Giám đốc



Huỳnh Trí Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Năm 2020**

Đơn vị tính : đồng

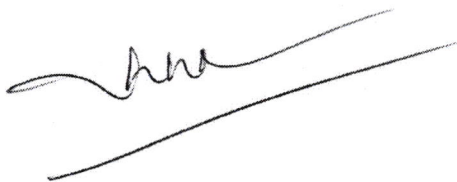
Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	461.306.317.059	468.117.869.042
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(283.392.011.977)	(260.105.772.703)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(121.942.500.739)	(89.158.481.079)
4. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(11.530.220.601)	(8.571.935.355)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	115.386.600	1.327.521.147
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(39.519.440.430)	(23.998.279.078)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.037.529.912	87.610.921.974
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	15.000.000.000	(40.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.925.070.885	5.614.268.495
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	23.925.070.885	(34.385.731.505)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.488.586.715)	(21.798.004.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(24.488.586.715)	(21.798.004.750)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4.474.014.082	31.427.185.719
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	149.268.087.468	117.840.901.749
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	153.742.101.550	149.268.087.468

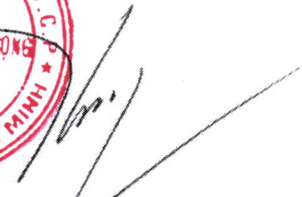
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trương Thị Thùy Ngân

Nguyễn Thị Xuân Đông

Huỳnh Trí Dũng

Đơn vị : CTY CỔ PHẦN CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG

TP. HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 121 Châu Văn Liêm, P.14, Q.5

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Chiếu sáng đô thị và đèn tín hiệu giao thông
3. Ngành nghề kinh doanh: Tư vấn thiết kế, thi công xây lắp, quản lý duy tu HT CSCC và THGT

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Tiền đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá theo hóa đơn
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Tồn đầu kỳ + Nhập trong kỳ - Xuất trong kỳ
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, trong quá trình sử dụng tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng

Khấu hao theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại ngoại tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Cuối năm	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	2.048.784	197.081.207
- Tiền gửi ngân hàng	188.740.052.766	199.071.006.261
Cộng	188.742.101.550	199.268.087.468
2. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	124.462.468.679	118.787.615.702
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		7.995.924.000
Cộng	124.462.468.679	126.783.539.702
3. Phải thu khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Ký cược, ký quỹ;	20.587.873.668	18.200.389.984
- Phải thu khác.	20.651.125.953	11.620.886.697
Cộng	41.238.999.621	29.821.276.681
4. Hàng tồn kho:	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu;	14.196.104.517	16.645.897.497
- Công cụ, dụng cụ;	176.494.700	60.518.700

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	23.948.257.036	16.838.489.620
- Thành phẩm;	105.558.237	140.629.322
Cộng	38.426.414.490	33.685.535.139

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	33.905.931.917	2.994.289.900	36.731.222.029	2.660.205.045		76.291.648.891
- Mua trong năm				217.000.000		
- Tăng khác						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	33.905.931.917	2.994.289.900	36.731.222.029	2.877.205.045		76.508.648.891
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	14.498.908.159	2.784.107.682	36.731.222.029	2.500.015.579		56.514.253.449
- Khấu hao trong năm	1.136.155.840	96.337.400		167.149.028		1.399.642.268
Số dư cuối năm	15.635.063.999	2.880.445.082	36.731.222.029	2.667.164.607		57.913.895.717
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	32.769.776.077	2.897.952.500	36.731.222.029	2.493.056.017		74.892.006.623
- Tại ngày cuối năm	18.270.867.918	113.844.818		210.040.438		18.594.753.174

6. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí thuê kho tháng 01/2020

Cuối năm 13.669.500

Đầu năm 74.181.818

b) Dài hạn

- Giá trị lợi thế kinh doanh

Cuối năm 47.714.150.739

Đầu năm 56.389.450.873

Cộng

47.727.820.239

56.463.632.691

7. Phải trả người bán

- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Cuối năm 52.691.030.402

Đầu năm 81.259.613.043

Cộng

52.691.030.402

81.259.613.043

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế Giá trị gia tăng	5.981.490.333	6.567.725.591	11.778.109.861	771.106.063
Cộng	5.981.490.333	6.567.725.591	11.778.109.861	771.106.063

9. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Các khoản trích trước

Cuối năm

6.309.317.119

Đầu năm

10.006.069.947

Cộng

6.309.317.119

10.006.069.947

10. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp	20.413.807.011	17.854.134.356
Cộng	20.413.807.011	17.854.134.356

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	438.067.588.700	404.179.885.949
Cộng	438.067.588.700	404.179.885.949
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	324.604.195.376	299.563.471.233
Cộng	324.604.195.376	299.563.471.233
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.537.111.985	6.093.592.545
Cộng	8.537.111.985	6.093.592.545
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Tiền phạt thu được, tiền bồi thường		6.450.000
- Các khoản khác.	106.186.000	191.575.144
Cộng	106.186.000	198.025.144
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Các khoản bị phạt;	55.621.150	63.322.333
- Các khoản khác.		65.306.000
Cộng	55.621.150	128.628.333
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	76.887.520.147	69.988.499.302
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.166.426.232	8.290.077.420

VII. Những thông tin khác

Thông tin về các bên liên quan

Tổng thu nhập được chi trả trong năm 2020 cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng Công ty

Họ và tên	Chức vụ	Thu nhập năm 2020
TRẦN VĂN HÙNG	Chủ tịch HĐQT (từ 04/9/2020)	87.538.462
HUỖNH TRÍ DŨNG	TV HĐQT - Tổng Giám đốc	722.666.948
NGUYỄN ĐÌNH THỌ	Chủ tịch HĐQT (từ 13/06/2019 đến 03/9/2020)	
	TV HĐQT (từ 04/9/2020)	181.784.420
BÙI LÊ ANH HIẾU	TV HĐQT (từ 04/9/2020)	29.040.000
TRẦN THỊ HẠNH TIÊN	TV HĐQT (từ 04/9/2020)	29.040.000
PHẠM HÙNG ỨT	TV HĐQT (từ 01/04/2019 đến 04/9/2020)	189.778.002
LÊ MẠNH THƯỜNG	Phó Chủ tịch HĐQT (đến 29/6/2020)	116.097.838
ĐOÀN THỊ MINH TRANG	Thành viên HĐQT (đến 29/6/2020)	134.097.838
TRẦN CHIẾN THẮNG	Phó Tổng Giám đốc	560.899.133
NGUYỄN MINH TUẤN	Phó Tổng Giám đốc	558.176.901
DƯƠNG CHÍ NAM	Phó Tổng Giám đốc	558.176.901
NGUYỄN THỊ XUÂN ĐÔNG	Kế toán trưởng	558.176.901
PHẠM THỊ XUÂN LIỄU	Trưởng Ban Kiểm soát	596.176.901
TRẦN NAM TRUNG	Thành viên Ban Kiểm soát	164.038.559
NGUYỄN TẤN PHONG	Thành viên Ban Kiểm soát	164.038.559
CỘNG		4.649.727.363

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trương Thị Thùy Ngân

Nguyễn Thị Xuân Đông



Huỳnh Trí Dũng

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG TP.HCM**

Số: 35 /CTCSCC-KTTC

Về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
quý 4/2020 so với quý 4/2019

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2021

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

- Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ vào Báo cáo tài chính quý 4 năm 2020 của Công ty Cổ phần Chiếu sáng công cộng Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Chiếu sáng công cộng Thành phố Hồ Chí Minh (Mã chứng khoán: CHS) xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế quý 4/2020 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm 2019 như sau:

Do năm 2020, các hợp đồng duy tu được ký kết sớm hơn năm 2019 và khối lượng chủ đầu tư giao cho Công ty thực hiện được phân bổ đều, không bị tập trung vào cuối năm như năm 2019, dẫn đến lợi nhuận quý 4/2020 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT.HĐQT, BTGD;
- Lưu: P.KTTC; P.TCHC.



Huỳnh Trí Dũng